Mẫu số 01-B

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 60/CV-DIC No2	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v Công bố thông tin định kỳ BCTC quý 1/2025	*Vũng Tàu, ngày 17 tháng 04 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP đầu tư phát triển xây dựng (DIC) số 2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CTCP đầu tư phát triển xây dựng (DIC) số 2

- Mã chứng khoán: DC2
- Địa chỉ: Số 5 đường số 6, KĐT Chí Linh, Phường Thắng Nhất, TP Vũng Tàu.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0254 3613944; Fax: 0254 3584864
- Email: chungdic2@gmail.com; Website: www.dic2.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc): BCTC riêng

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN - XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2
Thời gian ký: 18/04/2025 17:35:16

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/04/2025 tại đường dẫn: https://dic2.vn/

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*): Không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ĐƯỢC UQ.CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

TRẦN VĂN CHUNG

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Q1/2025
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế từ 10 trở lên.

CÔNG TY: Công ty CP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) số 2
Địa chỉ: Số 5 đường 6 khu Đô thị Chí Linh, Tp Vũng tàu
Tel: 02543.582017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**255.619.492.878**	**253.357.712.736**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**21.860.072.185**	**26.909.660.225**
1. Tiền	111	VI.1	21.860.072.185	26.909.660.225
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.000.000.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**166.709.649.516**	**197.659.535.745**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	143.227.673.824	175.832.299.388
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	19.091.532.060	18.059.984.361
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	4.710.579.271	4.087.387.635
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(320.135.639)	(320.135.639)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**54.700.491.905**	**28.424.612.927**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	54.700.491.905	28.424.612.927
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.349.279.272**	**363.903.839**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		373.068.771	363.903.839
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	1.973.271.074	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.939.427	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.4	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**68.467.986.320**	**69.023.770.307**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**50.364.793.113**	**51.028.814.211**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**11.927.658.502**	**12.518.609.485**
- Nguyên giá	222	VI.9	31.543.538.309	31.543.538.309
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	VI.9	(19.615.879.807)	(19.024.928.824)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**38.437.134.611**	**38.510.204.726**
- Nguyên giá	228	VI.10	38.978.285.186	38.978.285.186
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(541.150.575)	(468.080.460)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15.935.238.900**	**15.554.186.363**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.935.238.900	15.554.186.363
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**86.536.620**	**86.536.620**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2C	151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI.2C	(64.963.380)	(64.963.380)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.081.417.687**	**2.354.233.113**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	2.081.417.687	2.354.233.113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**324.087.479.198**	**322.381.483.043**
C - Nợ phải trả	**300**		**202.060.113.201**	**202.709.408.602**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**202.060.113.201**	**202.709.408.602**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	54.469.211.235	50.921.725.983
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	3.383.259.444	7.697.589.907
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	3.481.492.133	3.197.844.903
4. Phải trả người lao động	314	VI.14	1.905.197.439	2.510.601.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.288.640.693	7.462.528.992
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	373.047.517	347.801.163
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	137.300.565.142	130.570.616.240
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	(141.300.402)	699.598
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**122.027.365.997**	**119.672.074.441**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**122.027.365.997**	**119.672.074.441**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	109.756.500.000	109.756.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	109.756.500.000	109.756.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	(143.148.148)	(143.148.148)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	2.626.051.097	2.626.051.097
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	9.787.963.048	7.432.671.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	7.432.671.492	1.858.880.596
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	2.355.291.556	5.573.790.896
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**324.087.479.198**	**322.381.483.043**

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Kim Hằng	Trần Văn Chung	Phạm Đức Dũng

CÔNG TY: Công ty CP đầu tư phát triển - xây dựng (DIC) số 2
Địa chỉ: Số 5 đường số 6 khu đô thị Chí Linh, P.Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu
Tel: 0254.3613944

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	30.342.580.386	27.794.053.714	30.342.580.386	27.794.053.714
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**30.342.580.386**	**27.794.053.714**	**30.342.580.386**	**27.794.053.714**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	20.446.969.091	22.118.328.093	20.446.969.091	22.118.328.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**9.895.611.295**	**5.675.725.621**	**9.895.611.295**	**5.675.725.621**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.909.671	1.316.530.033	10.909.671	1.316.530.033
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.244.991.712	3.128.274.905	2.244.991.712	3.128.274.905
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.244.991.712	3.128.274.905	2.244.991.712	3.128.274.905
8. Chi phí bán hàng	25		69.740.000		69.740.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.544.350.797	2.973.773.006	4.544.350.797	2.973.773.006
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**3.047.438.457**	**890.207.743**	**3.047.438.457**	**890.207.743**
11. Thu nhập khác	31		25.580.879	32.407.407	25.580.879	32.407.407
12. Chi phí khác	32			2.625.824	-	2.625.824
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	VI.6	**25.580.879**	**29.781.583**	**25.580.879**	**29.781.583**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.073.019.336**	**919.989.326**	**3.073.019.336**	**919.989.326**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	717.727.780	365.579.292	717.727.780	365.579.292
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**2.355.291.556**	**554.410.034**	**2.355.291.556**	**554.410.034**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	214,59	73,37	214,59	73,37

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người lập phiếu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Thu Hằng	Trần Văn Chung	Phạm Đức Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

CÔNG TY: Công ty CP đầu tư phát triển - xây dựng (DIC) số 2
Địa chỉ: Số 5 đường số 6 khu đô thị Chí Linh, P.Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu
Tel: 0254.3613944

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**(1.790.446.613)**	**71.679.407.383**
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61.071.042.578	131.040.813.151
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(51.786.070.151)	(48.775.895.911)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.696.339.205)	(513.636.989)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.274.132.099)	(3.478.504.993)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		46.592.816	4.524.771.031
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.151.540.552)	(11.118.138.906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.790.446.613)**	**71.679.407.383**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**(9.989.090.329)**	**(4.370.000)**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(4.370.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.909.671	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(9.989.090.329)**	**(4.370.000)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**6.729.948.902**	**(72.963.355.348)**
1.Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		52.068.062.605	51.894.811.144
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.338.113.703)	(124.858.166.492)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**6.729.948.902**	**(72.963.355.348)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(5.049.588.040)**	**(1.288.317.965)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.909.660.225	6.994.952.011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**21.860.072.185**	**5.706.634.046**

Vũng Tàu, ngày 11 tháng 04 năm 2025

Người lập phiếu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Thu Hằng	Trần Văn Chung	Phạm Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 12 năm 2024 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu.
Điện thoại: 0254 3616365; Fax: 0254 3584864
Email: infor@dic2.vn.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con: không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : không áp dụng

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền : không áp dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3

tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

1. Chứng khoán kinh doanh: không áp dụng

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3. Đối với các khoản cho vay: Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc; Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó; Nếu các đơn vị được đầu tư là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ. Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: không áp dụng

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu : không phát sinh

- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn: không phát sinh

- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp: không phát sinh

- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: không phát sinh

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

ii. Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

iii. Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

iv. 'Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

'Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, trích lập dự phòng theo tỷ lệ

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.

v. Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

1. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình.

vi. Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

vii. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau::

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12	10 - 12
- Máy móc, thiết bị	04 - 12	04 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	05 - 06	05 - 06
- Quyền sử dụng đất	Không trích	Không trích
- Phần mềm máy tính	3	3

b. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính: Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Bất động sản đầu tư được tính trích khấu hao như tài sản cố định của công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để phân bổ hợp lý.

- Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty không đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Công ty không ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

+ Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:

  Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

+ Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả;

  Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Công ty không phát sinh Doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

+ Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

+ Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Tại công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.

c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ chênh lệch tỷ giá

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành/ hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.
'Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm theo nguyên tắc :

+ Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ này.
+ Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ sau.

21. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;
+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

'Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác..

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025	01/01/2025
Tiền mặt	333.161.368	45.752.279
Tiền gửi ngân hàng	21.526.910.817	26.863.907.946
Cộng	**21.860.072.185**	**26.909.660.225**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	10.000.000.000	
Cộng	**10.000.000.000**	

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2025	01/01/2025
Bên liên quan		
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	24.529.861.336	47.383.821.552
Bên thứ ba		
Công ty CP Greenmark Construction	73.156.638.946	73.156.638.946
Công ty Cổ phần Logistics Cái Mép	21.524.165.746	25.663.436.805
Công ty CP Thiên Bình Minh	15.881.203.518	15.881.203.518
Công ty TNHH Du lịch KS Phúc Đạt	4.686.490.657	11.867.210.899
Các khách hàng khác	3.449.313.621	1.879.987.668
Cộng	**143.227.673.824**	**175.832.299.388**

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
CÔNG TY TNHH XD THƯƠNG MẠI LIÊN MINH	4.869.894.021	3.216.497.809

	31/03/2025	01/01/2025
CÔNG TY TNHH THÉP QSB	492.657.038	871.004.246
Công ty TNHH PT TM DV Hùng Anh	1.650.116.690	1.521.244.290
Các nhà cung cấp khác	12.075.547.833	12.451.238.016
Cộng	**19.088.215.582**	**18.059.984.361**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	**4.710.579.271**	**4.047.387.635**
Tạm ứng	3.039.852.060	2.381.328.360
Ký quĩ, ký cược ngắn hạn	1.631.761.674	1.634.250.763
Phải thu khác	38.965.537	31.808.512
a) dài hạn	**40.000.000**	**40.000.000**
Ký quĩ, ký cược dài hạn	40.000.000	40.000.000
Cộng	**4.750.579.271**	**4.087.387.635**

6. Hàng tồn kho

	31/03/2025	01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu	3.066.762.916	1.178.013.166
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.455.415.145	27.246.599.761
Hàng hóa	178.313.844	
Cộng	**54.700.491.905**	**28.424.612.927**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	6.689.378.951	19.552.013.641	4.780.284.376	521.861.341	**31.543.538.309**
- Mua trong kỳ					**0**
- Đầu tư XDCB hoàn thành trong kỳ					**0**
Thanh lý, nhượng bán					**0**
Số dư cuối kỳ	**6.689.378.951**	**19.552.013.641**	**4.780.284.376**	**521.861.341**	**31.543.538.309**
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu kỳ	2.125.488.617	14.568.100.717	2.022.018.088	309.321.402	**19.024.928.824**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Khấu hao trong kỳ	137.135.016	290.171.268	145.695.369	17.949.330	590.950.983
Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	**2.262.623.633**	**14.858.271.985**	**2.167.713.457**	**327.270.732**	**19.615.879.807**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	4.563.890.334	4.983.912.924	2.758.266.288	212.539.939	**12.518.609.485**
Tại ngày cuối kỳ	**4.426.755.318**	**4.693.741.656**	**2.612.570.919**	**194.590.609**	**11.927.658.502**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy vi tính (VND)	Tổng Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	38.802.485.186	175.800.000	38.978.285.186
Mua trong kỳ			0
Số dư cuối kỳ	**38.802.485.186**	**175.800.000**	**38.978.285.186**
Giá trị đã hao mòn			**0**
Số dư đầu kỳ	292.280.460	175.800.000	**468.080.460**
Khấu hao trong kỳ	73.070.115		**73.070.115**
Số dư cuối kỳ	**365.350.575**	**175.800.000**	**541.150.575**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	**38.510.204.726**	**0**	**38.510.204.726**
Tại ngày cuối kỳ	**38.437.134.611**	**0**	**38.437.134.611**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2025	01/01/2025
Căn Shophouse - Hồ Tràm	15.320.368.643	15.320.368.643
Xây dựng mở rộng văn phòng	614.870.257	233.817.720
Cộng	**15.935.238.900**	**15.554.186.363**

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/03/2025				01/01/2025		
Đầu tư vào đơn vị khác	**Số lượng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Số lượng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty CP VLXD DIC	15.000	151.500.000	-64.963.380	86.536.620	15.000	151.500.000	-64.963.380	86.536.620
Cộng	**15.000**	**151.500.000**	**-64.963.380**	**86.536.620**	**15.000**	**151.500.000**	**-64.963.380**	**86.536.620**

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2025	01/01/2025
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	**373.068.771**	**363.903.839**
Công cụ, dụng cụ	63.632.173	125.499.656
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	309.436.598	238.404.183
a) Chi phí trả trước dài hạn	**2.081.417.687**	**2.354.233.113**
Công cụ, dụng cụ	1.885.442.467	2.051.559.471
Chi phí trả trước dài hạn khác	195.975.220	302.673.642
Cộng	**2.454.486.458**	**2.718.136.952**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Công ty CP DIC Bê tông	11.070.560.551	9.236.756.695
Công ty TNHH MTV VN GS Industry	8.615.169.466	10.637.431.632
Công ty TNHH Anh Khoa S.G	250.151.521	544.624.699
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	335.466.428	3.157.106.392
Công ty CP Đầu tư Phan Vũ	9.856.171.871	10.549.658.135
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nguyễn Bá	23.657.745	1.163.463.467
Công ty TNHH XD Dân dụng & Công Nghiệp Phú Cường		308.491.992
Công ty TNHH Phát triển Xây dựng Tấn Phát	788.985.851	1.836.514.812
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI THÉP HẢI HƯNG	10.815.500.851	
Các nhà cung cấp khác	12.710.230.473	13.487.678.159
Cộng	**54.465.894.757**	**50.921.725.983**

13. Phải trả người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHÁCH SẠN BIỂN ĐÔNG	1.545.547.401	1.545.547.401
Công ty CP Địa ốc Ngân Hiệp		5.415.318.363
Công ty TNHH du lịch Kiều Anh	541.712.043	736.724.143
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỒNG QUANG	200.000.000	
TRẦN XUÂN LƯU	1.096.000.000	
Cộng	**3.383.259.444**	**7.697.589.907**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2025	Phải nộp	Đã nộp	01/01/2025
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Thuế giá trị gia tăng	-2.939.427		454.373.995	451.434.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.459.999.896	717.727.780		2.742.272.116
Thuế thu nhập cá nhân	21.492.237	107.488.513	90.134.495	4.138.219
Các khoản phải nộp khác	0			0
Cộng	**3.478.552.706**	**825.216.293**	**544.508.490**	**3.197.844.903**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay	156.653.937	185.794.324
Trích trước chi phí công trình xây dựng	1.131.986.756	7.276.734.668
Cộng	**1.288.640.693**	**7.462.528.992**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	85.601.946	73.121.399
Cổ tức phải trả	3.484.800	3.484.800
Phải trả phải nộp khác	283.960.771	271.194.964
Cộng	**373.047.517**	**347.801.163**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2025	Trong quý		01/01/2025
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	**137.300.565.142**	**52.068.062.605**	**45.338.113.703**	**130.570.616.240**
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam(i)	103.324.752.340	42.097.447.066	31.767.562.097	92.994.867.371
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	33.975.812.802	9.970.615.539	13.570.551.606	37.575.748.869
Cộng	**137.300.565.142**	**52.068.062.605**	**45.338.113.703**	**130.570.616.240**

c. Các khoản nợ thuê tài chính: Không có.
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có.
đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan :
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/600370/HĐTD ngày 28/11/2023
Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 250.000.000.000 đồng.
Thời hạn vay: 12 tháng
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp.
Lãi suất bình quân: 7,2%/năm.

Tài sản đảm bảo: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 5, Khu đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Kho công ty thuộc xã Tân Hải, BR-VT; Máy ép cọc thủy lực Sunward ZYJ 860; ô tô Camry ASV70L 2.5-2020; Ô tô bán tải Toyota Hilux GUN135L-DTTSXU; Vận thăng Elimak SC45/30 FC II; Cẩu tháp QTP6515-10T-022. Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được mở tại ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam chi nhánh Bà Rịa- Vũng Tàu.
Số dư có xác nhận Ngân hàng tại ngày 31/12/2024 là: 92.994.867.371 đồng.

(Thuyết minh vay tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 91/2021/HĐTD ngày 30/12/2021
Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 35.000.000.000 đồng.
Thời hạn vay: 32 tháng và giải ngân theo từng khế ước
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
Lãi suất bình quân: 9,1%-13%/năm.
Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ từ hợp đồng thi công xây dựng số 04A/2022/HĐ-DIC Corp- BQLDA DL DIC ngày 15/03/2022, gói thầu: Cọc đại trà, công trình khu phức hợp: CAP SAIN JACQUES. Quyền đòi nợ hợp đồng thi công xây dựng số 08/2022/DIC Group- BQL MT ngày 25/05/2022, gói thầu: Thi công cọc đại trà khối nhà chính, công trình: Khách sạn DIC Star Vị Thanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 09/2023-HĐCVHM/NHCT880- DIC2 ngày 02/10/2023
Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 40.000.000.000 đồng.
Thời hạn vay: 12 tháng từ ngày 02/10/2023
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất bình quân: 8%-9,2%/năm.
Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, lợi ích từ Hợp đồng Thi công Xây dựng Văn phòng làm việc, nhà lưu trú- Khu dịch vụ Hậu cần sau Cảng Tân Thành theo Hợp đồng thi công số 30/2022/CM/HĐTCC ngày 11/10/2021;

- Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, lợi ích từ Hợp đồng Thi công Xây dựng kết cấu Bê tông cốt thép và kiến trúc nhà kho số 01- Khu dịch vụ hậu cần sau cảng Tân Thành theo Hợp đồng thi công số 29/2021/CM/HĐTC ngày 11/10/2021
- Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, lợi ích từ Hợp đồng Xây dựng Khu phức hợp CSJ-Giai đoạn 2- Khối căn hộ Du lịch và Khách sạn theo Hợp đồng thi công số 10/2022/HĐ-DIC Corp- BQLDA DL DIC ngày 10/05/2022;
- Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, lợi ích từ Hợp đồng Thi công Hạ tầng Giao thông Nhà kho số 01; Hệ thống thoát nước mưa nhà kho số 01; bể nước ngầm PCCC và gia cố bãi 5000 m2 theo Hợp đồng số 30/2021/CM/HĐTC ngày 25/12/2021 và Tài sản đảm bảo bất động sản bên thứ 3 của bà Vũ Thị Ngoãn

Số dư có xác nhận Ngân hàng tại ngày 31/12/2024 là: 37.575.748.869 đồng.

Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 89253.22.551.3097551.TD ngày 29/09/2022
Hạn mức cho vay: 34.000.000.000 đồng.
Thời hạn vay: đến hết ngày 05/10/2023
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thi công công trình.
Lãi suất bình quân: 7,1%-10,1%/năm.
Tài sản đảm bảo:
Tài sản đảm bảo bên thứ 3 quyền sử đất thửa số 339, tờ bản đồ 125 tại xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT của ông Phạm Đức Dũng

(Thuyết minh vay tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh- CN Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 9965/23MN/HĐTD ngày 25/04/2023
Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 đồng.
Thời hạn vay: 12 tháng
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thi công công trình.
Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ
Tài sản đảm bảo:
Bảo lãnh của ông Phạm Đức Dũng- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2

Vay cá nhân

Hợp đồng vay tín dụng với cá nhân là cán bộ công nhân viên công ty
Thời hạn vay: 12 tháng

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay: 9%/năm
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp

Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/600370/HĐTD ngày 07/05/2022. Hạn mức cho vay: 16.240.000.000 đồng.
Mục đích vay: đầu tư mở rộng văn phòng công ty.
Thời hạn vay: 60 tháng.
Lãi suất bình quân: 8%/năm cho 3 năm đầu và điều chỉnh các năm sau.
Tài sản đảm bảo: Giấy CN quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thửa đất số 237, tờ bản đồ số 37 tại phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ này	**109.756.500.000**	**-143.148.148**	**2.626.051.097**	**7.432.671.492**	**119.672.074.441**
Tăng vốn trong kỳ					**0**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu					**0**
Lãi trong kỳ				**2.355.291.556**	**2.355.291.556**
Trích lập các quỹ					
Số dư cuối kỳ này	**109.756.500.000**	**-143.148.148**	**2.626.051.097**	**9.787.963.048**	**122.027.365.997**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2025	%	01/01/2025	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	55.033.760.000	50,14%	55.033.760.000	50,14%
Các cổ đông khác	54.722.740.000	49,86%	54.722.740.000	49,86%
Cộng	**109.756.500.000**		**109.756.500.000**	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2025	01/01/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	109.756.500.000	109.756.500.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	109.756.500.000	109.756.500.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.975.650	10.975.650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.975.650	10.975.650

	31/03/2025	01/01/2025
- Cổ phiếu phổ thông	10.975.650	10.975.650
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.975.650	10.975.650
- Cổ phiếu phổ thông	10.975.650	10.975.650

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	2.626.051.097	2.626.051.097
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q1/2025	Q1/2024
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	19.836.036.289	640.000.000
Doanh thu bán hàng	538.033.000	0
Doanh thu cung cấp dịch vụ ép cọc	9.968.511.097	27.154.053.714
Cộng	**30.342.580.386**	**27.794.053.714**

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan

	Q1/2025	Q1/2024
Tổng công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	0	11.154.256.010
Cộng	**0**	**11.154.256.010**

2. Giá vốn hàng bán

	Q1/2025	Q1/2024
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	11.231.609.989	0
Giá vốn của hàng hóa đã bán	460.406.830	629.361.270
Giá vốn củacấp dịch vụ ép cọc	8.754.952.272	21.488.966.823
Cộng	**20.446.969.091**	**22.118.328.093**

Trong đó: Giá vốn của các bên liên quan

	Q1/2025	Q1/2024
Tổng công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng		7.807.979.207
Cộng	**0**	**7.807.979.207**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1/2025	Q1/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.909.671	1.316.530.033
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Cộng	**10.909.671**	**1.316.530.033**

4. Chi phí tài chính

	Q1/2025	Q1/2024
Lãi tiền vay	2.244.991.712	3.218.274.905
Lãi bán hàng trả chậm		
Trích lập/hoàn nhập tổn thất đầu tư		
Cộng	**2.244.991.712**	**3.218.274.905**

5. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong quý

	Q1/2025	Q1/2024
Chi phí cho nhân viên quản lý	3.114.640.439	1.569.324.289
Chi phí khác	1.429.710.358	1.404.448.717
Cộng	**4.544.350.797**	**2.973.773.006**

6. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh quý

	Q1/2025	Q1/2024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.740.000	
Cộng	**69.740.000**	

7. Thu nhập khác

	Q1/2025	Q1/2024
Thu thanh lý công cụ dụng cụ		-
Thu thanh lý TSCĐ		
Thu nhập khác	25.580.879	32.407.407
Cộng	**25.580.879**	**32.407.407**

8. Chi phí khác

	Q1/2025	Q1/2024
Các khoản phạt		
Các khoản phạt do thuế, bảo hiểm		
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC		
Chi phí khác		2.625.824
Cộng	**0**	**2.625.824**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Q1/2025	Q1/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.487.263.208	26.044.356.853
Chi phí nhân công	4.877.453.425	0
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	497.201.457	1.079.196.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	664.021.098	535.695.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.792.024.575	2.652.724.064
Chi phí khác bằng tiền	603.668.583	236.985.580
Cộng	**47.921.632.346**	**30.548.957.979**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Q1/2025	Q1/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.073.019.336**	**919.989.326**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	515.619.562	907.907.133
- Các khoản điều chỉnh tăng	515.619.562	907.907.133
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	**3.588.638.898**	**1.827.896.459**
- Chuyển lỗ các kỳ trước		
Tổng thu nhập tính thuế	**3.588.638.898**	**1.827.896.459**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	717.727.780	365.579.292
Thuế TNDN truy thu		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**717.727.780**	**365.579.292**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Q1/2025	Q1/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.355.291.556**	**554.410.034**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**2.355.291.556**	**554.410.034**

	Q1/2025	Q1/2024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.975.650	7.556.341
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**214,59**	**73,37**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

Chỉ tiêu	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp
Phần xây dựng	19.836.036.289	11.231.609.989	8.604.426.300
Phần mua bán	538.033.000	460.406.830	77.626.170
Phần ép cọc	9.968.511.097	8.754.952.272	1.213.558.825
Cộng	**30.342.580.386**	**20.446.969.091**	**9.895.611.295**
Doanh thu hoạt động tài chính			10.909.671
Chi phí lãi vay			2.244.991.712
Chi phí bán hàng			69.740.000
Chi phí quản lý DN			4.544.350.797
Thu Nhập khác			25.580.879
Chi phí khác			0
Lợi nhuận trước thuế			3.073.019.336
Thuế TNDN			717.727.780
Lợi nhuận sau thuế			2.355.291.556

5. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 1 năm 2025 so với quý 1 năm 2024.
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Trong kỳ, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Thu Hằng	Trần Văn Chung	Phạm Đức Dũng

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 04 năm 2025